



quán shēn

全身

Noun · the whole body

Example Sentences

yùn dòng hòu wǒ de quán shēn dōu hěn lèi
运动后，我的全身都很累。

After exercising, my whole body is very tired.

tā quán shēn xīn tóu rù xué xí
他全身心投入学习。

He devotes himself wholeheartedly to studying.

nǐ nán dào méi yǒu quán shēn xīn dì ài guò yí gè rén ma
你难道没有全身心地爱过一个人吗？

Have you never loved someone wholeheartedly?

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全											
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身										